

Bản án số: 39/2024/DS-ST
Ngày: 23/4/2024
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Hồng Gái;

Ông Nguyễn Văn Dũng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Bà Trần Phương Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần Tại S (Pháp danh: Thích Minh T), sinh năm: 1961. Địa chỉ: B H, phường I, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ tạm trú: Số nhà E, ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- **Bị đơn:** Bà Trương Thị B, sinh năm 1956. Địa chỉ: Khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Lê Thành H, sinh năm: 1956. Địa chỉ: Khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang (Đã chết ngày 21/11/2021).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:

1. Bà Trương Thị B, sinh năm 1956. Địa chỉ: Khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

2. Chị **Lê Thị Ngọc Á**, sinh năm: 1976. Địa chỉ: **Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**.

3. Chị **Lê Thị Ngọc M**, sinh năm: 1979. Địa chỉ: **Khu phố T, Phường Đ, thành phố D, Bình Dương**.

4. Chị **Lê Thị Thúy H1**, sinh năm: 1981. Địa chỉ: **Ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang**

5. Anh **Lê Thành T1**, sinh năm: 1997. Địa chỉ: **Khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang**.

6. Anh **Lê Thành T2**, sinh năm: 2000. Địa chỉ: **Khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang**.

(Ông **Trần Tại S1** và anh **Lý Thành T3** có mặt; bà **Trương Thị B**, chị **Lê Thị Ngọc Á**, chị **Lê Thị Ngọc M** và chị **Lê Thị Thúy H1** vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/12/2023, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông **Trần T4** Sang trình bày:

Vào năm 2022, ông có nhận chuyển nhượng của bà **Trương Thị B**, sinh năm 1956, thường trú tại **khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang** hai thửa đất nền nhà dưới mé sông thuộc **khu dân cư T** có tổng diện tích 60m² (chiều ngang 10m, chiều dài 6m), đất tọa lạc tại **khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang**, hai bên thống nhất chuyển nhượng hai thửa đất trên với giá 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) - có hợp đồng mua bán tay kèm theo. Sau khi thỏa thuận chuyển nhượng cho ông hai thửa đất trên, ông đã trả cho bà **B** nhiều lần với tổng số tiền là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

Tuy nhiên, sau đó qua tìm hiểu ông được biết hai thửa đất trên thực tế không phải đất của bà **B**, mà đất này là của nhà nước. Khi biết sự việc trên, ông có đến nhà bà **B** để đòi lại số tiền 80.000.000đ (**T5** mươi triệu đồng), bà **B** cứ hứa hẹn nhiều lần sẽ tìm người khác mua hai thửa đất trên để trả lại ông số tiền 80.000.000 đồng, nhưng cho đến nay đã hơn một năm bà **B** vẫn không trả tiền cho ông, gây khó khăn cho ông.

Ngày 23/7/2023, ông làm đơn gửi đến Ban lãnh đạo **khu phố S** yêu cầu bà **B** phải trả cho ông số tiền 80.000.000 đồng, tại buổi hòa giải bà **B** thừa nhận có nhận của ông số tiền 80.000.000 đồng và hứa trả làm 04 lần, nhưng ông không đồng ý, nên hòa giải không thành (có biên bản hòa giải kèm theo).

Việc làm trên của bà **B** là rất xem thường pháp luật, làm ảnh hưởng rất lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống kinh tế của ông.

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 20/12/2023, ông yêu cầu Tòa án tuyên hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với bị đơn, yêu cầu bị đơn trả số tiền 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*). Tuy nhiên, sau khi đối chiếu lại thì ông thấy rằng bị đơn đã trả được 10.000.000 đồng sau khi Ban lãnh đạo **khu phố S** hòa giải. Do đó, tiền nợ còn lại là 70.000.000 đồng. Nay ông xác định lại yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với bà **Trương Thị B** là vô hiệu. Buộc bà **Trương Thị B** phải có nghĩa vụ trả số tiền còn thiếu cho ông là 70.000.000 đồng và yêu cầu trả số tiền này một lần khi Bản án có hiệu lực pháp luật để ông lấy tiền mua chỗ khác sử dụng.

Bị đơn bà Trương Thị B trình bày tại văn bản đề ngày 25/01/2024 và Biên bản lấy lời khai ngày 29/01/2024 như sau:

Gia đình bà thuộc diện chính sách, người có công (gồm có 03 thương binh và 02 liệt sĩ). Chồng bà là **Lê Thành H** là thương binh vết thương ở đầu ảnh hưởng thần kinh (tái phát, nên đã chết).

Do chồng bà bị bệnh nhiều năm, điều trị rất tốn kém, nên gia đình gặp nhiều khó khăn. Trong lúc đó bà cũng bị bệnh, nên càng khó khăn hơn. Vì vậy, bà đã bán cái nhà diện tích ngang 5m, dài ra sông tại **khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang** cho ông **Trần Tại S**, sinh năm: 1961 - địa chỉ **số E, ấp T, xã M, H, Kiên Giang** với giá là 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*). Ông **S** trả lặt vặt (lần 5.000.000 đồng, lần 10.000.000 đồng), do nghèo khổ quá, nên ông trả bao nhiêu, bà nhận bấy nhiêu dùng vào việc trị bệnh, trả mấy tháng mới được 80.000.000 đồng, rồi ngưng không trả nữa. Thời gian sau này, ông **S** bắt bà phải ký tên bán đất ông mới chịu trả thêm 20.000.000 đồng còn lại, bà không đồng ý. Lúc bán nhà giấy tờ có nêu rõ là bà chỉ bán cái nhà không có bán đất (vì đất là của nhà nước). Nếu có bán đất thì đâu có giá 100.000.000 đồng.

Bà không đồng ý ký tên bán đất, ông **S** đòi tiền mua nhà lại, gia đình bà cũng chấp nhận trả tiền lại cho ông **S** với điều kiện phải cho trả từ từ (lúc mua nhà của vợ chồng bà, ông **S** cũng trả từ từ). Gia đình bà cũng đã có thành ý trả, con bà là **Lê Thành T1** chạy xe đã trả cho ông **S** được 10.000.000 đồng. Thế nhưng, ông **S** còn khởi kiện bà ra Tòa án đòi bà trả lại 80.000.000 là không đúng. Vì gia đình bà đã trả 10.000.000 đồng rồi, chỉ còn 70.000.000 đồng. Bà đồng ý trả 70.000.000 đồng, nhưng phải cho bà trả từ từ.

Do ông **S** là người thay đổi ngang, tiền bán nhà đã chỉ tiêu vào việc chữa bệnh cho bà hết rồi, ông **S** đòi trả lại một lần, bà không có khả năng. Bà đã lớn tuổi, thường xuyên ốm đau, mong Tòa án xem xét hoàn cảnh gia đình bà là thương binh gặp nhiều khó khăn, cho bà trả từ từ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Thành T1 trình bày:

Anh thừa nhận mẹ anh là bà **Trương Thị B** có sang nhượng đất nền nhà cho ông **Trần Tại S1** và đã nhận 80.000.0000 đồng của ông **S1** và sau đó đã trả cho ông **S1** được 10.000.000 đồng, chỉ còn 70.000.000 đồng. Anh **T1** đại diện cho mẹ và các anh chị em khác có ý kiến thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng ý yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **Trần T4 Sang** với mẹ anh là bà **Trương Thị B** là vô hiệu, đồng ý trả cho ông **S1** số tiền còn lại là 70.000.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn, nên anh **T1** xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng, bắt đầu trả từ tháng 05/2024. Nếu ông **S1** không đồng ý thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Ông **Trần Tại S1** yêu cầu Hội đồng xét xử (HĐXX) tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với bà **Trương Thị B** là vô hiệu. Buộc bà **Trương Thị B** phải có nghĩa vụ trả cho ông một lần số tiền còn thiếu là 70.000.000 đồng để ông trả lại cho các phạt tử.

Anh **Lê Thành T1** trình bày: Anh **T1** đại diện cho mẹ và các anh chị em khác có ý kiến thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng ý yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **Trần T4 Sang** với mẹ anh là bà **Trương Thị B** là vô hiệu, đồng ý trả cho ông **S1** số tiền còn lại là 70.000.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn nên anh xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng, bắt đầu trả từ tháng 05/2024. Nếu ông **S1** không đồng ý thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước khi HĐXX nghị án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, thu thập chứng cứ đủ cơ sở để đưa vụ án ra xem xét giải quyết.

Về hướng đề nghị giải quyết nội dung vụ án: Tuyên bố hợp đồng sang nhượng nhà giữa ông **Trần T4 Sang** với bà **Trương Thị B** là vô hiệu. Buộc bà **Trương Thị B** có nghĩa vụ trả cho ông **Trần T4 Sang** số tiền 70.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định vụ án này như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung đơn khởi kiện, ông **Trần Tại S1** tranh chấp về việc chuyển nhượng nhà đất với bà **Trương Thị B**. Xét thấy đây là tranh chấp hợp đồng dân sự về chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) 2015.

Bị đơn bà **Trương Thị B** có nơi cư trú tại **khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang**, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:*

Bị đơn bà **Trương Thị B** và những kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Lê Thành H** là bà **Trương Thị B**, chị **Lê Thị Ngọc Á**, chị **Lê Thị Ngọc M** và chị **Lê Thị Thúy H1** có đơn xin giải quyết vắng mặt, nên HĐXX căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 BLTTDS 2015, vẫn tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt đương sự tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] Xét về Giấy sang nhượng bằng giấy tập caro và đánh máy.

Ông **S1** cho rằng vào năm 2022 giữa ông và bà **Trương Thị B** có thỏa thuận sang nhượng hai thửa đất nền nhà dưới mé sông thuộc **khu dân cư T** có tổng diện tích 60m² (chiều ngang 10m, chiều dài 6m), đất tọa lạc tại **khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang**, hai bên thống nhất chuyển nhượng hai thửa đất trên với giá 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*). Sau khi thỏa thuận chuyển nhượng xong, ông đã trả cho bà **B** nhiều lần với tổng số tiền là 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*).

Còn bà **Trương Thị B** cho rằng bà chỉ bán cái nhà diện tích ngang 5m, dài ra sông tại **khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang** cho ông **S1** với giá là 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*). Ông **S1** trả lặt vặt (lần 5.000.000 đồng, lần 10.000.000 đồng), do nghèo khổ quá, nên ông trả bao nhiêu, bà nhận bấy nhiêu dùng vào việc trị bệnh, trả mấy tháng mới được 80.000.000 đồng, rồi ngưng không trả nữa.

Xét việc trình bày của ông **S1** và bà **B** thấy rằng, theo Giấy sang nhượng bằng giấy tập caro và đánh máy đều thể hiện bà **B** sang nhượng cho ông **S1** cái nhà ngang 05m, dài ra sông, không thể hiện việc sang nhượng đất.

Việc bà **B** có căn nhà 05m, dài ra sông tọa lạc tại **khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang** chuyển nhượng cho ông **S1**, nhưng chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, đồng thời giấy sang nhượng nhà không được chứng thực là vi phạm điểm a khoản 1 Điều 118 và khoản 1 Điều 122 Luật Nhà ở năm 2014. Do đó việc chuyển nhượng nhà ở giữa ông **S1** với bà **B** đã vô hiệu từ thời điểm xác lập giao dịch.

Tại buổi hoà giải và phiên toà, thì giữa ông **S1** với bên gia đình của bà **B** (anh **T1**) cũng thống nhất yêu cầu Toà án tuyên bố giấy Giấy sang nhượng bằng giấy tập caro và đánh máy vô hiệu, nên HĐXX chấp nhận yêu cầu này.

[3.2] Về việc xử lý hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu.

Theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2015:

“1. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập.

2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả.”

Đối với căn nhà 05m, dài ra **sông T tại khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang**, ông **S1** hiện không quản lý, sử dụng, mà do gia đình bà **B** đang quản lý, nên ông **S1** không phải hoàn trả.

Gia đình bà **B** đã nhận của ông **S1** 80.000.000 đồng, nhưng đã trả được 10.000.000 đồng, còn 70.000.000 đồng thì phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông **S1**.

[3.3] Đối với yêu cầu của bà **B** tại biên bản lấy lời khai, trình bày của anh **T1** tại biên bản hoà giải và tại phiên toà thì đồng ý trả số tiền 70.000.000 đồng cho ông **S1**, nhưng xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi thanh toán xong nợ. Tuy nhiên, việc xin trả dần này không đồng ý được ông **S1** đồng ý. Theo quy định tại mục 1 phần III Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp - **Bộ T6** hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản có quy định: Tòa án không ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành án, nên HĐXX không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của anh **T1**. Tuy nhiên, nếu gia đình bà **B** thật sự có khó khăn về kinh tế thì có thể làm đơn yêu cầu Cơ quan Thi

hành án dân sự có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Do đó, trong quá trình nghị án và thảo luận, HĐXX có cơ sở chấp nhận đề nghị Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn. Tuyên bố hợp đồng sang nhượng nhà giữa ông **Trần T4** Sang với bà **Trương Thị B** là vô hiệu. Buộc bà **Trương Thị B** có nghĩa vụ trả cho ông **Trần T4** Sang số tiền 70.000.000 đồng.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Áp dụng khoản 2 Điều 26, Điều 47, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Do bị đơn bà **Trương Thị B** là người cao tuổi, nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn ông **Trần Tại S1**.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2015; a khoản 1 Điều 118 và khoản 1 Điều 122 Luật Nhà ở năm 2014;

- Áp dụng mục 1 phần III Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp - **Bộ T6** hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26, Điều 47, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố hợp đồng sang nhượng nhà giữa ông **Trần T4** Sang với bà **Trương Thị B** là vô hiệu.

2. Buộc bà **Trương Thị B** có nghĩa vụ trả cho ông **Trần T4** Sang số tiền 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà **Trương Thị B** được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông **Trần T4** Sang số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000đ (Hai triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004148 ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo theo hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23/4/2024); Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thì được quyền kháng cáo Bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- Chi cục THADS huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Nguyễn Thanh H2